

Số: 3168/QĐ-UBND

Vĩnh Cửu, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Hủy một phần giá trị bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện thuộc dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT768, đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến đoạn giao với đường ĐT 767 tại thị trấn Vĩnh An

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về việc thực hiện phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/02/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 765/TTr-PTNMT ngày 19/09/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy giá trị bồi thường, hỗ trợ đối với 38 trường hợp tại Quyết định số 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện đính kèm bảng tổng hợp thông tin về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ số 01 đến số 38 thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp đường ĐT768, đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến đoạn giao với đường ĐT 767 tại thị trấn Vĩnh An.

Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ còn lại tại Quyết định số 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện có giá trị như sau: **168.373.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Bao gồm:


- | | |
|---|------------------|
| - Giá trị bồi thường đất: | 79.384.000 đồng; |
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng | 0 đồng; |

- Giá trị về các chính sách hỗ trợ:	83.688.000 đồng;
- Thương di dời:	2.000.000 đồng;
- Chi phí thực hiện bồi thường 2 %:	3.301.000 đồng;
Trong đó:	
- Kinh phí thẩm định 20 %:	660.000 đồng;
+ Kinh phí của PTN-MT 15%:	502.000 đồng;
+ Kinh phí của STM-MT 5%	165.000 đồng;
- Kinh phí TTPTQĐ huyện 80 %:	2.641.000 đồng.

(Kèm bảng tổng hợp)

Lý do hủy: Cơ sở xác định tranh chấp đất đai là đất giao khoán giữa các hộ dân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai - Chi nhánh Đông Nam Bộ là chưa phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 10006/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện vẫn giữ nguyên giá trị.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng, Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Vĩnh Cửu, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu, Giám đốc Ban Quản lý dự án, Chủ tịch UBND xã Tân An và thị trấn Vĩnh An, các tổ chức, cá nhân có liên quan và hộ có tên tại Điều 1 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện;
- C, PVP HĐND & UBND huyện;
- Phòng TNMT; *lu*
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Cao Tài



BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TẢI ĐỊNH CƯ

Thuộc dự án: Đầu tư Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 768 đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với ĐT 767 Thị trấn Vinh An

(Kèm theo Quyết định số: 3168 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)			Diện tích đất bồi thường (m ²)			Đất chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thường đi đời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ và thường đi đời	Về tải định cư	Ghi chú	
		Tổng	HL LC	Trong ranh thửa đất	Nông nghiệp	Phi NN	Trong đó đất trồng lúa										Trong đó đất ở
1	Đoạn xã Tân An	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Vũ Quang Vinh-Nguyễn Thị Hồng Hiệp				21,2					29.638.000			18.315.000		47.953.000		Bổ sung phần HLLG và HTTSX
2	Hoàng Thị Bốn				6,6					9.227.000			21.714.000	2.000.000	32.941.000		Bổ sung phần HLLG và HTTSX
3	Bùi Xuân Hoà											43.659.000			43.659.000		Bổ sung HTTSX
4	Hà Thế Kiều				40,6					40.519.000					40.519.000		Bổ sung phần HLLG
	Tổng				68,40					79.384.000		83.688.000	2.000.000	165.072.000			
											Chi phí thực hiện bồi thường 2%				3.301.000		
											<i>Trong đó: Chi phí thẩm định huyện: 20%:</i>				660.000		
											<i>- Chi phí tổ thẩm định phòng TN- MT huyện 15%:</i>				502.000		
											<i>- Chi phí phối hợp của Sở TN-MT 5%:</i>				165.000		
											<i>Chi phí TTP/QĐ huyện 80%:</i>				2.641.000		
											TỔNG CỘNG				168.373.000		